

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm mạnh

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

NT2, FPT

[Cập nhật công ty]

FPT, VHM

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị gia tăng tỷ trọng trading khi giá của các cổ phiếu mục tiêu về quanh ngưỡng hỗ trợ.

20/03/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,023.10	-2.11
VN30	1,024.50	-2.22
HĐTL VN30F1M	1,022.40	-2.17
HNXIndex	201.62	-1.39
HNX30	354.03	-2.26
UPCoM	76.02	-0.54
USD/VND	23,585	-0.01
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	3.82	-9
Lãi suất qua đêm (%)	2.95	-55
Dầu (WTI, \$)	65.04	-2.55
Vàng (LME, \$)	1,994.82	+0.28



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,023.10 (-2.11%)
KLGD (triệu CP) 476.1 (-0.4%)
GTGD (triệu US\$) 413.5 (-5.2%)

TTCK Việt Nam giảm điểm mạnh trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại HPG (-2.0%), VIC (-0.8%), FUEVFVND (-0.9%).

HNXIndex 201.62 (-1.39%)
KLGD (triệu CP) 54.5 (+9.6%)
GTGD (triệu US\$) 33.9 (+18.7%)

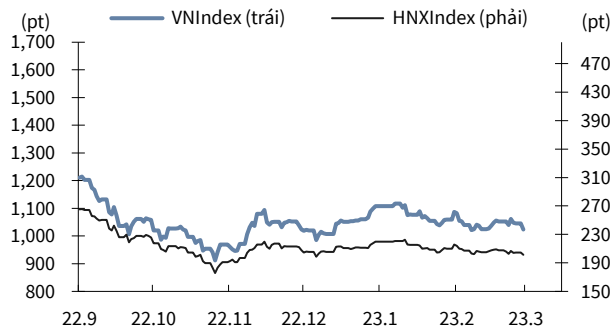
Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Mỹ, trong tháng 1/2023, Mỹ đã nhập khẩu 267.6 nghìn tấn thủy sản, trị giá 2.26 tỷ USD, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó Mỹ NK từ Việt Nam gần 18 nghìn tấn thủy sản, giảm 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Cổ phiếu xuất khẩu Thủy sản giảm giá ở ANV (-1.64%), VCH (-3.45%).

UPCoM 76.02 (-0.54%)
KLGD (triệu CP) 31.7 (-11.1%)
GTGD (triệu US\$) 13.8 (+47.2%)

Giá thép hôm nay trên Sàn giao dịch Thương Hải giảm 15 nhân dân tệ xuống mức 4,219 nhân dân tệ/tấn. Sự phục hồi trong sản xuất thép thô của Trung Quốc trong hai tháng đầu năm nay không mạnh như dự đoán. Cổ phiếu thép giảm giá ở HPG (-1.96%), NKG (-3.5%).

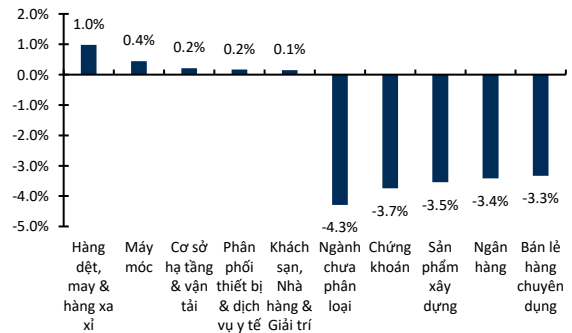
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -14.4

VNIndex & HNXIndex



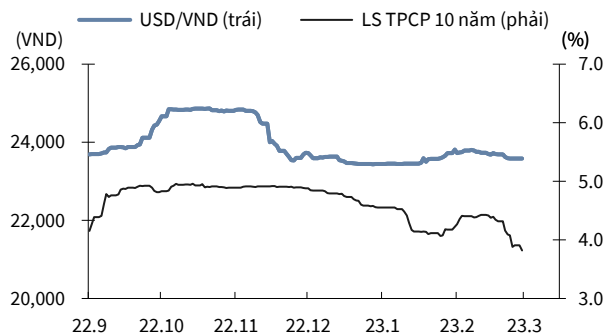
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



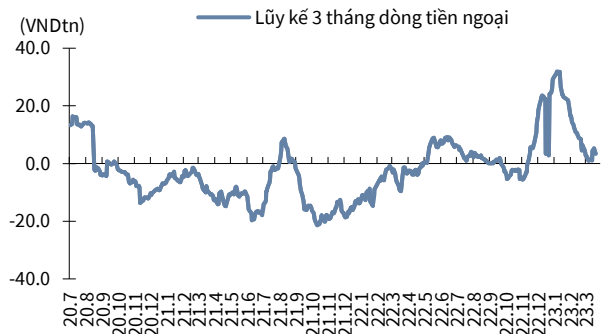
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

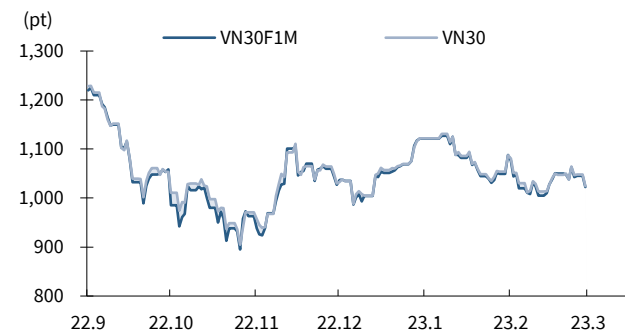
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,024.50 (-2.22%)
VN30F1M	1,022.4 (-2.17%)
Mở cửa	1,040.0
Cao nhất	1,040.1
Thấp nhất	1,017.1

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở. Chênh lệch F2304 và chỉ số VN30 ghi nhận mức thấp nhất phiên tại -10.51 điểm, sau đó thu hẹp biên độ và biến động quanh mức -2.8 điểm suốt phiên, đóng cửa tại -2.1 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

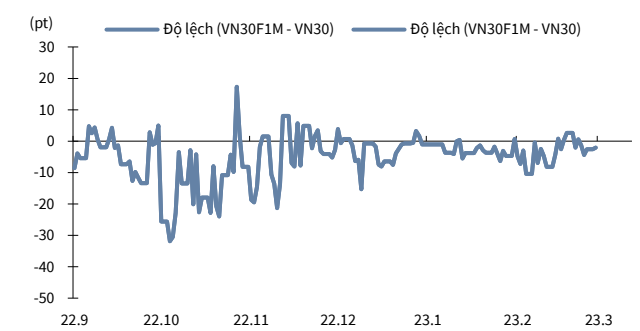
KLGD (HĐ)	293,097 (-2.1%)
------------------	------------------------

HĐTL VN30F1M & VN30



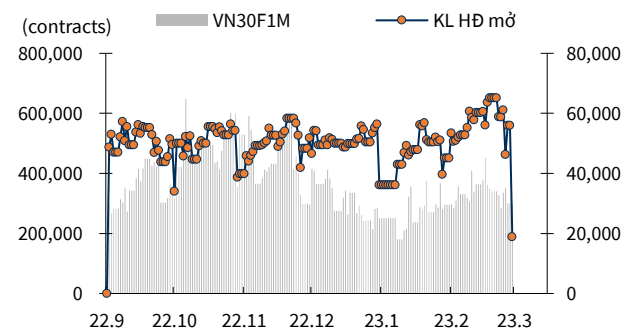
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



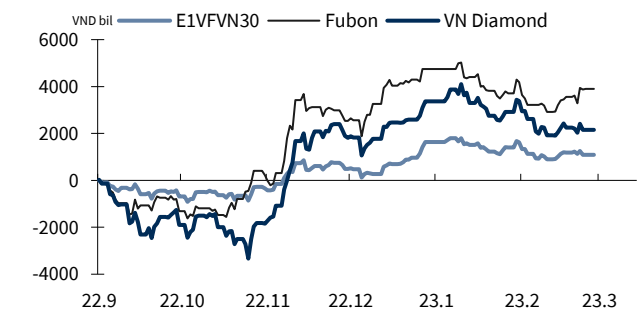
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

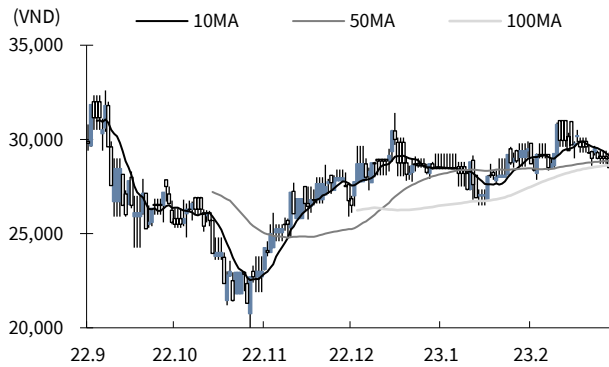
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

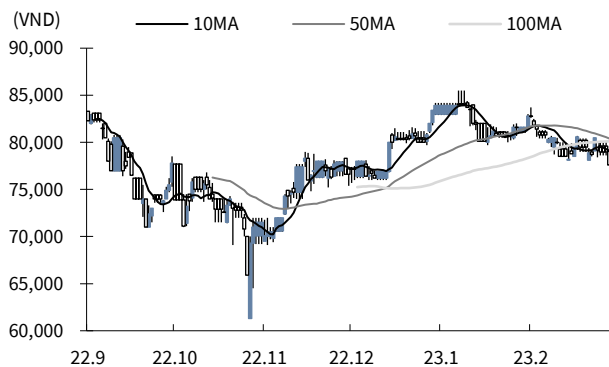
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- NT2 giảm 1.72% xuống 28,500 VND/cp
- CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vừa công bố kế hoạch năm 2023 với tổng doanh thu 8,299 tỷ đồng, giảm 6% so với kết quả kiểm toán năm ngoái. Công ty đặt mục tiêu sản xuất được 4.1 tỷ kWh điện trong năm nay.

CTCP FPT (FPT)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FPT giảm 1.77% xuống 77,600 VND/cp
- CTCP FPT vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Trong đó có kế hoạch kinh doanh với lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 9,055 tỷ (+18.2% YoY) và doanh thu đạt 52,289 tỷ đồng (+18.8% YoY).

CTCP FPT (FPT)

Kế hoạch LNTT tăng 18.3% YoY trong năm 2023

Chuyên viên phân tích
Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

20/03/2023

4Q2022, LNST đạt 1,620 tỷ VND, tăng 3.9% YoY

Doanh thu kí mới 2022 tăng 38.9% YoY. Mua lại mảng Dịch vụ Công nghệ của Interec.

FPT đặt kế hoạch doanh thu tăng 18.8% YoY, LNTT tăng 18.3% YoY trong năm 2023

Khuyến nghị MUA – giá cổ phiếu 102,900 đồng/cổ phiếu

4Q2022, FPT duy trì tăng trưởng với doanh thu đạt 13,042 tỷ VND, tăng 21.8% YoY. Trong đó khối Công nghệ tăng 20.8% YoY, khối Viễn Thông tăng 13.6% YoY và khối Giáo dục & Đầu tư tăng 66.1% YoY; Chi phí tăng cao khiến LNST 4Q2022 đạt 1,620 tỷ VND, tăng 3.9% YoY. Lũy kế cả năm 2022, doanh thu đạt 44,010 tỷ VND (+23.4% YoY), LNST đạt 6,491 tỷ VND, tăng 21.3% YoY.

Doanh thu ký mới cả năm 2022 của khối dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 21,594 tỷ VND, tăng 38.9% YoY, tăng mạnh so với mức tăng trưởng của năm 2021 là 18.7%. Ngày 23/02/2023, FPT công bố thương vụ mua lại toàn bộ mảng Dịch vụ Công nghệ của Intertec International (Mỹ) nhằm mục đích mở rộng các trung tâm dịch vụ công nghệ toàn cầu của FPT, qua đó đảm bảo cung cấp dịch vụ, khai thác tối đa cơ hội tại các quốc gia nói tiếng anh.

FPT đặt kế hoạch kinh doanh 2023 với doanh thu đạt 52,289 tỷ (+18.8% YoY), LNTT đạt 9,055 tỷ (+18.3% YoY). Đối với mảng CNTT nước ngoài, FPT sẽ tập trung cung cấp dịch vụ chuyển đổi số và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Ở mảng Dịch vụ Viễn thông, FPT sẽ tập trung phát triển mảng PayTV và Data Center, cùng với đó tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu FPT. Giá mục tiêu là 102,900 VND/cp, cao hơn 30.3% so với giá tại ngày 17/03/2023.

Mua duy trì

Giá mục tiêu VND 102,900

Tăng/Giảm	30.3%
Giá hiện tại (17/03/2023)	VND 79,000
Giá mục tiêu thị trường	VND 104,400
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	86,665

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	87.2%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	117/4.9
Sở hữu nước ngoài (%)	49%
Cơ cấu cổ đông	Trương gia Bình (7.01%)

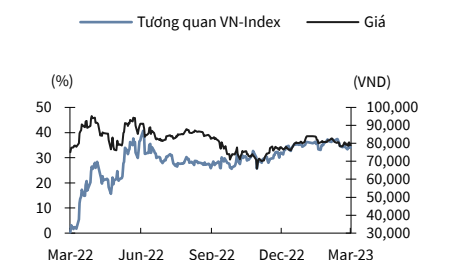
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-5	3	-4	6
Tương đối	-1	1	10	34

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần (Tỷ VND)	35,657	44,010	53,098	61,953
Tốc độ tăng trưởng(%)	19.5%	23.4%	20.7%	16.7%
Lợi nhuận gộp(tỷ VND)	13,632	17,167	20,708	24,161
Biên lợi nhuận gộp (%)	38.2%	39.0%	39.0%	39.0%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	5,349	6,491	7,620	9,030
Tốc độ tăng trưởng(%)	20.9%	21.3%	17.4%	18.5%
EPS (VND)	4,779	4,840	5,682	6,733
Tăng trưởng EPS	5.9%	1.3%	17.4%	18.5%
P/E	16.5	16.3	13.9	11.7

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

20/03/2023

 Chuyên viên phân tích Phạm Hoàng Bảo Nga
 ngaphb@kbsec.com.vn

Đẩy mạnh bàn giao tại dự án The Empire hỗ trợ lợi nhuận năm 2022

Doanh thu năm 2022 của Vinhomes đạt 62.4 nghìn tỷ VND (-27%YoY), trong đó doanh thu chuyển nhượng BĐS đạt 51.2 nghìn tỷ VND (-30% YoY) từ các dự án *The Empire, Ocean Park, Smart City* và *Grand Park*. Nếu tính cả các giao dịch bán buôn và dự án BCC, doanh thu đạt 81.4 nghìn tỷ VND (-14%YoY). Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 28.8 nghìn tỷ VND (-26%YoY).

Hoạt động bán hàng trong năm 2022 ghi nhận kết quả ấn tượng

Hoạt động bán hàng trong năm 2022 ghi nhận kết quả ấn tượng với 30,900 sản phẩm được bán (-21%YoY) với tổng giá trị hợp đồng đạt 128.2 nghìn tỷ VND (+62%YoY) nhờ mở bán hai đại dự án mới là *The Empire* và *The Crown*. Kết quả này đạt 107% kế hoạch của công ty và sát với ước tính của chúng tôi cho doanh số bán hàng cả năm 2022. Tổng giá trị hợp đồng đã bán và chưa ghi nhận doanh thu lũy kế tính đến cuối năm 2022 tăng trưởng ấn tượng đạt 107.6 nghìn tỷ VND (+105%YoY), góp phần đảm bảo lợi nhuận cho năm 2023.

Dự kiến mở bán ba dự án mới trong năm 2023

Trong năm 2023, Vinhomes sẽ tiếp tục bán hàng tại hai dự án *The Empire* và *The Crown* và dự kiến mở bán ba dự án mới bao gồm *Vũ Yên* (Hà Phòng), *Cổ Loa* (Hà Nội) và *Golden Avenue* (Quảng Ninh), tùy thuộc vào điều kiện của thị trường.

Khuyến nghị: MUA – Giá mục tiêu: 79,700VND/cổ phiếu

Vinhomes duy trì vị thế hàng đầu nhờ quỹ đất rộng lớn và khả năng triển khai dự án mạnh. Dựa trên triển vọng kinh doanh và định giá, chúng tôi tiếp tục đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu Vinhomes với giá mục tiêu là 79,700VND/cp, cao hơn 84% so với giá đóng cửa ngày 17/03/2023.

Mua duy trì

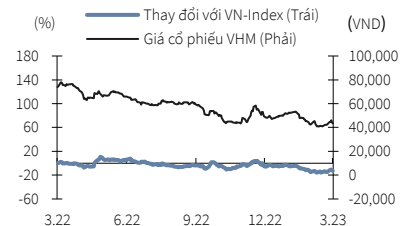
Giá mục tiêu	79,700VND
Tăng/giảm (%)	84%
Giá hiện tại (17/03/2023)	43,350VND
Giá mục tiêu đồng thuận	74,300VND
Vốn hóa thị trường (nghìn tỷ VND/ tỷ USD)	188.8/8.0

Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	23.7%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND, triệu USD)	103.2/4.4
Sở hữu nước ngoài (%)	25.9%
Cổ đông lớn	Vingroup (66.66%)

Biến động giá cổ phiếu (%)				
	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	2	-22	-29	-41
Tương đối	2	-21	-13	-13

FY-end	2021A	2022A	2023F	2024F
Doanh số thuần (tỷ VND)	84,986	62,393	84,015	94,148
Lãi/(lỗ) từ HĐKD (tỷ VND)	47,665	37,973	35,584	41,630
Lợi nhuận của CĐ công ty mẹ (tỷ VND)	38,825	28,831	27,947	31,893
EPS (VND)	8,916	6,575	6,418	7,324
Tăng trưởng EPS (%)	9	-26	-2	14
P/E (x)	4.99	6.77	6.75	5.91
P/B (x)	1.55	1.34	1.07	0.92
ROE (%)	35	20	16	16
Tỷ suất cổ tức (%)	4	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex giảm điểm với biên độ mở rộng về cuối phiên cùng thanh khoản gia tăng.
- Việc đánh mất ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh 103x đã khiến cho chỉ số quay trở lại xu hướng giảm điểm trong trung hạn. VNIndex đang đứng trước rủi ro tiếp tục mở rộng quán tính giảm điểm trong phiên tới và lùi xuống ngưỡng hỗ trợ gần là 1015-1020 và sâu hơn là 1000 điểm nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy
- NĐT được khuyến nghị gia tăng tỷ trọng trading khi giá của các cổ phiếu mục tiêu về quanh ngưỡng hỗ trợ.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1039 - 1042

Kháng cự gần: 1028 - 1032

Hỗ trợ gần: 1015 - 1020

Hỗ trợ xa: 1000 - 1005

- F1 giảm điểm với biên độ mở rộng trước khi hồi phục một phần về cuối phiên.
- Việc đánh mất ngưỡng hỗ trợ quan trọng quanh 103x đã khiến cho chỉ số quay trở lại xu hướng giảm điểm trong trung hạn. F1 đang đứng trước rủi ro tiếp tục mở rộng quán tính giảm điểm trong phiên tới và lùi xuống ngưỡng hỗ trợ gần là 1015-1020 và sâu hơn là 1000 điểm nhằm tìm kiếm lực cầu bắt đáy.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, LONG tại hỗ trợ, SHORT tại kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở LONG quanh các ngưỡng hỗ trợ.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

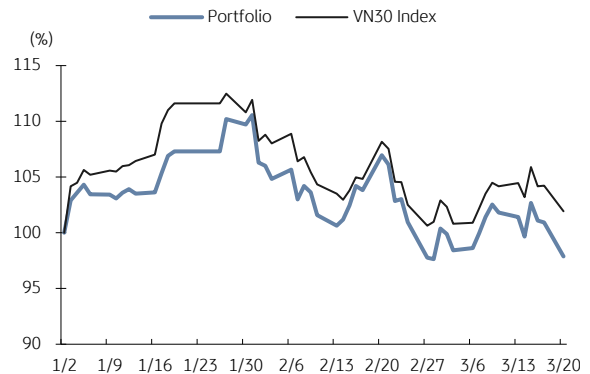
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-2.22%	-3.02%
Tăng lũy kế (YTD)	1.92%	-2.13%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 20/03/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	38,100	-3.3%	-1.4%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
SSI Securities (SSI)	30/01/2023	19,500	-3.9%	-6.9%	- Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay ký quỹ lớn nhất trong ngành - Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	80,000	1.3%	39.2%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Tien Phong Bank (TPB)	11/11/2021	21,600	-14.6%	-11.8%	- NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ - Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số - Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023
Dabaco Group (DBC)	30/01/2023	13,300	-0.4%	-22.2%	- Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023 - Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	77,600	-1.8%	219.9%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	01/31/2020	28,000	-3.4%	48.1%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	103,000	-0.7%	40.3%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá đầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phat Group (HPG)	04/12/2019	20,000	-2.0%	79.6%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbacs City Development (KBC)	09/03/2020	21,900	-1.4%	113.1%	- Giá bán khu đô thị Trảng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
DCM	2.5%	9.7%	28.0
HSG	-3.1%	14.4%	14.8
MSN	-2.4%	30.7%	10.8
VRE	-1.7%	32.8%	9.2
GMD	1.4%	49.0%	8.5

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
HPG	-2.0%	23.6%	-68.3
VIC	-0.8%	12.8%	-58.2
FUEVFNVD	-0.9%	95.7%	-34.7
VNM	-0.3%	55.9%	-30.8
STB	-3.4%	29.0%	-26.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	-1.8%	1.0%	12.3
CEO	0.0%	3.0%	3.8
TNG	-6.2%	12.9%	0.8
PRC	9.9%	0.5%	0.5
DP3	0.4%	1.0%	0.3

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
PVS	-5.5%	20.7%	-1.9
BVS	-2.4%	7.7%	-1.1
TIG	-3.7%	10.0%	-0.8
NVB	-0.7%	8.8%	-0.2
SDN	10.0%	23.3%	-0.1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	4.5%	TNH, JVC, VMD
Hàng không dân dụng	4.4%	VJC, HVN
Phụ tùng oto	3.4%	DRC, CSM, PAC, TNC
Bao bì & đóng gói	2.1%	TDP, SVI, MCP, TPC
Đồ uống	1.0%	SAB, BHN, SMB, SCD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-6.8%	PLX, PGC, CNG, GSP
Ngành chứa phân loại	-6.8%	CKG, PSH, NHH, ABS
Sản phẩm xây dựng	-5.5%	VGC, BMP, SHI, DAG
Ngân hàng	-4.8%	VCB, BID, VPB, TCB
Kim loại & khai thác	-4.8%	HPG, HSG, NKG, KSB

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phụ tùng oto	9.2%	DRC, CSM, PAC, TNC
Hàng không dân dụng	3.0%	VJC, HVN
Sản xuất điện	2.6%	POW, VSH, GEG, TMP
Đồ uống	0.9%	SAB, BHN, SMB, SCD
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	0.3%	TNH, JVC, VMD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-11.4%	MWG, FRT, CTF, HAX
Sản phẩm xây dựng	-10.0%	VGC, BMP, SHI, DAG
Ngành chứa phân loại	-8.1%	CKG, PSH, NHH, ABS
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-8.1%	PLX, PGC, CNG, GSP
Thực phẩm	-6.8%	VNM, MSN, KDC, VHC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	84,345 (3.6)	22.5	28.5	25.2	14.7	6.2	6.6	-	-	-0.8	-0.9	-2.4	-1.9
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	119,931 (5.1)	26.6	5.7	5.5	35.9	20.7	17.6	1.1	1.0	-1.8	-4.9	-5.9	-11.4
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	79,040 (3.3)	17.8	18.2	16.6	-7.6	9.9	10.3	1.8	1.7	-1.7	-0.3	-1.2	10.3
	NVL	NO VA LAND INVES	45,853	86,712 (3,768)	157,312 (6.6)	31.3	4.7	3.3	6.7	6.5	-3.4	0.6	0.6	-3.5	0.9	-	-20.7
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	32,987 (1.4)	11.6	20.4	13.9	13.7	8.7	12.5	1.5	1.4	-3.7	-2.8	-9.0	-2.8
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	160,966 (6.8)	13.9	14.4	19.1	-	5.3	3.8	0.8	0.8	-5.1	-0.9	-6.7	-12.9
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	79,937	378,305 (16,441)	82,808 (3.5)	6.3	12.1	11.0	11.7	21.0	19.2	2.4	2.0	-4.4	-7.0	-9.3	6.4
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	42,680 (1.8)	12.7	12.0	10.1	-5.3	19.1	20.4	1.9	1.6	-2.1	-1.9	-3.9	17.5
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	64,408 (2.7)	0.0	4.5	3.8	14.3	16.8	16.7	0.7	0.6	-1.5	-1.9	-8.2	1.5
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	71,077 (3.0)	1.4	7.5	6.6	50.3	16.6	17.7	1.1	1.0	-3.4	-4.4	-8.0	2.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	297,861 (12.6)	0.0	9.2	7.5	18.8	13.4	14.1	1.2	1.0	0.0	1.5	7.7	10.1
	MBB	MILITARY COMMERC	16,173	73,327 (3,187)	129,973 (5.5)	0.0	4.4	3.8	14.6	22.0	20.8	0.8	0.7	-0.9	-1.1	-8.5	1.2
	HDB	HDBANK	16,320	40,641 (1,766)	39,855 (1.7)	4.2	4.1	4.3	23.3	25.5	19.9	1.0	0.8	-3.8	-3.5	-5.3	11.6
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	466,101 (19.7)	14.0	5.7	4.2	26.5	21.4	24.0	1.0	0.8	-3.4	-3.2	-5.8	7.6
	TPB	TIEN PHONG COMME	20,630	28,732 (1,249)	122,107 (5.2)	0.0	4.8	4.0	37.4	19.8	19.9	0.9	0.7	-5.3	11.1	12.2	2.6
EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	62,389 (2.6)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-4.1	-6.7	-2.1	-19.5	
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	14,893 (0.6)	21.0	16.7	14.1	15.8	10.4	11.2	1.7	1.6	-2.0	-1.0	-4.3	5.2
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	3,624 (0.2)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	-2.8	-6.3	-7.8	14.9
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	310,224 (13.1)	55.4	-	-	-3.2	-	-	-	-	-3.9	-0.8	-6.0	10.2
	VCI	VIET CAPITAL SEC	21,154	9,108 (396)	153,092 (6.5)	71.9	-	-	-4.0	-	-	-	-	-4.9	-1.4	-2.8	20.4
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	148,858 (6.3)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-2.3	-3.3	10.3	16.0
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	269,248 (11.4)	27.2	-	-	36.3	-	-	-	-	-4.3	-1.0	-7.1	6.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	109,856 (4.6)	42.1	17.6	15.9	4.0	29.8	32.1	4.9	4.6	-0.3	-3.4	-4.1	-2.4
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	28,013 (1.2)	36.9	22.4	19.8	7.3	21.9	21.7	4.5	4.0	-1.6	1.1	-0.6	13.2
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	81,725 (3.5)	16.5	24.2	17.5	-51.9	11.6	16.3	3.5	3.0	-2.4	-3.6	13.8	-12.4
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	11,095 (0.5)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-4.0	-0.5	0.0	3.8
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	33,704 (1.4)	11.0	29.1	18.9	-88.5	16.4	27.8	-	-	-3.0	4.9	2.9	-3.6
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	24,126 (1.0)	10.8	13.0	16.3	-57.0	23.7	12.1	1.8	1.7	1.4	-0.8	-6.7	9.9
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	41,424 (1.7)	38.4	21.2	8.8	65.7	3.0	7.3	-	-	1.4	3.2	0.0	10.9
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	103,589 (4.4)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-4.0	-3.7	12.5	-4.4
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	9,568 (0.4)	3.6	17.2	8.4	-52.4	1.9	3.8	0.3	0.3	-1.5	-2.0	-1.5	11.4
	REE	REE	51,826	18,419 (800)	14,884 (0.6)	0.0	9.9	8.7	-4.5	14.3	14.3	1.3	1.2	-1.9	-2.8	-8.5	-6.7

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	20,061 (0.8)	46.1	19.5	17.1	-17.5	19.1	18.0	3.4	3.3	-0.7	-4.7	-5.5	1.5
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	20,657 (0.9)	31.4	12.9	9.4	-10.5	14.6	19.2	1.8	1.7	-1.7	-2.7	-3.4	-1.2
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	1,714 (0.1)	34.1	-	-	-5.1	-	-	-	-	-0.3	-1.6	1.3	19.0
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	479,627 (20.2)	18.0	11.2	7.9	21.9	10.6	13.8	1.1	1.0	-2.0	-5.2	-8.7	11.1
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	53,244 (2.2)	36.5	5.6	8.5	-0.5	17.9	13.0	0.9	0.9	-1.2	-1.9	12.8	-22.0
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	70,202 (3.0)	46.5	8.3	8.1	-4.5	15.2	14.8	1.2	1.2	2.5	1.9	-5.7	-7.2
	HSG	HOA SEN GROUP	18,864	11,063 (481)	315,146 (13.3)	38.9	14.0	7.3	67.9	3.5	8.9	0.8	0.7	-3.1	-3.1	-3.1	35.9
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	29,334 (1.2)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-2.9	-4.1	-0.9	28.8
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	36,949 (1.6)	4.6	15.5	13.1	-51.0	11.0	12.0	1.8	1.7	0.0	-7.0	10.2	11.7
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	101,678 (4.3)	39.9	23.9	12.9	-11.9	3.1	5.6	0.8	0.7	-6.0	10.7	13.1	9.5
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	48,482 (2.0)	35.9	7.2	6.3	2.2	14.5	15.1	1.0	0.9	-3.6	-5.2	-3.9	-9.5
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	65,945 (2.8)	0.0	12.0	8.6	14.4	18.1	21.8	2.1	1.8	-3.3	-3.3	14.0	-11.2
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	24,269 (1.0)	0.0	13.4	11.2	2.4	22.8	22.9	2.6	2.3	1.3	-0.2	-5.3	-11.0
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,471 (0.1)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-7.0	-7.9	0.8	10.7
	FRT	FPT DIGITAL RETA	18,800	2,227 (097)	57,234 (2.4)	30.3	19.0	14.4	-75.2	19.8	22.1	3.2	2.6	-4.2	-6.8	13.2	-4.3
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	19,094 (0.8)	34.6	8.6	7.6	41.2	21.9	23.1	1.1	0.9	-2.4	-4.2	10.8	-1.5
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	793 (0.0)	45.4	13.0	12.0	10.7	21.7	20.8	2.6	2.3	-0.3	-3.3	-4.8	9.5
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	56,667	61,301 (2,664)	61,476 (2.6)	0.0	13.7	11.5	15.5	28.0	29.0	3.2	2.8	-1.8	-1.6	-6.3	0.9

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích
huynd1@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann@kbsec.com.vn

Dầu khí & Tiện ích

Tiêu Phan Thanh Quang – Chuyên viên phân tích
quangtpt@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích
quyenlh@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích
anhhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276
Email: ccc@kbsec.com.vn
Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.